

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 02 năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	98,158,759,335	106,874,554,076
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,915,572,107	1,781,709,364
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	77,262,253,874	82,388,655,014
4	Hàng tồn kho	16,452,249,238	20,123,463,391
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,528,684,116	2,580,726,307
II	Tài sản dài hạn	170,833,502,285	188,960,977,746
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	153,635,369,718	167,019,640,793
	- Tài sản cố định hữu hình	133,479,262,130	132,386,564,985
	- Tài sản cố định thuê tài chính	478,848,985	-
	- Tài sản cố định vô hình	16,217,102,629	16,003,384,639
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,460,155,974	18,629,691,169
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,496,640,395	20,307,554,395
5	Tài sản dài hạn khác	1,701,492,172	1,633,782,558
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	268,992,261,620	295,835,531,822
IV	Nợ phải trả	82,777,742,640	102,894,213,528
1	Nợ ngắn hạn	80,463,320,540	100,618,766,578
2	Nợ dài hạn	2,314,422,100	2,275,446,950
V	Vốn chủ sở hữu	186,214,518,980	192,941,318,294
1	Vốn chủ sở hữu	186,214,518,980	192,941,318,294
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132,870,660,000	132,870,660,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,469,506,948	20,469,506,948
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(2,004,157,734)	(2,004,157,734)
	- Chênh lệch đánh giá tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		2,963,439,364
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,878,509,766	38,641,869,716
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	268,992,261,620	295,835,531,822

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 02 năm 2009

(tiếp theo)

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ST T	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,385,209,326	59,614,401,165
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	42,008,192	42,008,192
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,343,201,134	59,572,392,973
4	Giá vốn hàng bán	30,829,836,853	44,012,683,235
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,513,364,281	15,559,709,738
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,746,508,424	6,918,966,670
7	Chi phí tài chính	3,653,930,531	5,719,602,369
8	Chi phí bán hàng	1,904,173,819	3,335,120,196
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,968,869,997	5,263,324,867
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,732,898,358	8,160,628,976
11	Thu nhập khác	12,641,905	108,345,802
12	Chi phí khác	73,986,892	239,233,751
13	Lợi nhuận khác	(61,344,987)	(130,887,949)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,671,553,371	8,029,741,027
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	467,008,736	562,081,872
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,204,544,635	7,467,659,155
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

Lê Thụy Trâm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Shin Dong Jin

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106,874,554,076	98,158,759,335
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,781,709,364	1,915,572,107
1. Tiền	111	V.01	1,781,709,364	1,915,572,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,388,655,014	77,262,253,874
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.01	59,640,799,733	57,425,100,461
2. Trả trước cho người bán	132	VII.02	9,619,879,188	6,491,783,898
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	13,127,976,093	13,345,369,515
IV. Hàng tồn kho	140		20,123,463,391	16,452,249,238
1. Hàng tồn kho	141	V.03	20,393,425,874	16,722,211,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(269,962,483)	(269,962,483)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,580,726,307	2,528,684,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		492,957,190	1,059,243,499
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,148,188,747	1,138,757,546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.5	939,580,370	330,683,071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188,960,977,746	170,833,502,285
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		167,019,640,793	153,635,369,718
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	132,386,564,985	133,479,262,130
- Nguyên giá	222		166,578,499,643	162,571,176,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,191,934,658)	(29,091,914,241)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	-	478,848,985
- Nguyên giá	225		-	682,709,347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(203,860,362)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	16,003,384,639	16,217,102,629
- Nguyên giá	228		17,236,000,000	17,236,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,232,615,361)	(1,018,897,371)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	18,629,691,169	3,460,155,974
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,307,554,395	15,496,640,395
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20,307,554,395	20,307,554,395
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT dài hạn	259		-	(4,810,914,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,633,782,558	1,701,492,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1,633,782,558	1,605,512,740
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	95,979,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		295,835,531,822	268,992,261,620

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		102,894,213,528	82,777,742,640
I. Nợ ngắn hạn	310		100,618,766,578	80,463,320,540
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	66,374,071,000	45,055,227,855
2. Phải trả người bán	312	VII.04	18,446,032,939	28,168,993,932
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.05	14,198,020,692	4,997,446,686
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10	562,081,872	917,126,075
5. Phải trả người lao động	315	VII.06	54,194,385	783,047,982
6. Chi phí phải trả	316	V.11	268,857,603	41,862,554
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	715,508,087	499,615,456
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,275,446,950	2,314,422,100
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1,780,000,000	1,780,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		495,446,950	534,422,100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		192,941,318,294	186,214,518,980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	192,941,318,294	186,214,518,980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,870,660,000	132,870,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,469,506,948	20,469,506,948
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2,004,157,734)	(2,004,157,734)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,481,719,682	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		740,859,841	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		740,859,841	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,641,869,716	34,878,509,766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		295,835,531,822	268,992,261,620

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 791 038/39/43

Fax: 0650 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009

đến 30/06/2009

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	39,385,209,326	35,168,960,007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		42,008,192	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,343,201,134	35,168,960,007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	30,829,836,853	27,871,225,730
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,513,364,281	7,297,734,277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	6,746,508,424	372,154,479
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,653,930,531	2,003,677,040
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,046,537,661	1,280,758,308
8. Chi phí bán hàng	24	VII.07	1,904,173,819	1,634,479,588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,968,869,997	1,898,539,366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6,732,898,358	2,133,192,762
11. Thu nhập khác	31	VII.09	12,641,905	10,976,921
12. Chi phí khác	32	VII.10	73,986,892	1,124,029
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(61,344,987)	9,852,892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,671,553,371	2,143,045,654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		467,008,736	214,304,565
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,204,544,635	1,928,741,089

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		8,029,741,027	5,151,917,033
2.	Điều chỉnh cho các khoản			7,885,125,303	6,844,862,077
	- Khấu hao TSCĐ	02		5,356,407,743	4,581,427,357
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,088,280)	-
	- Chi phí đi vay	06		2,538,805,840	2,263,434,720
3.	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15,914,866,330	11,996,779,110
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,126,401,140)	(23,127,149,913)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,671,214,153)	(7,362,940,561)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17,688,995,329)	11,784,001,414
	'(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28,269,818)	(129,731,606)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,538,805,840)	(2,113,113,520)
	- Thuế TNDN đã nộp	14		-	(941,653,732)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		95,979,432	3,513,582,573
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,167,636,383)	(13,889,634,269)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,210,476,901)	(20,269,860,504)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3,252,317,267)	(1,334,064,446)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ& các TS dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(5,167,434,995)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,088,280	17,462,566
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,242,228,987)	(6,484,036,875)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		67,476,733,000	40,253,221,200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,075,397,354)	(46,311,914,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(82,492,501)	(89,242,578)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,318,843,145	(6,147,935,378)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(133,862,743)	(32,901,832,757)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,915,572,107	48,523,087,041
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	1,781,709,364	15,621,254,284

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)
Đơn vị tính : VND

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2009	24,220,237,648	135,519,909,332	1,341,118,190	647,431,980	842,479,221	162,571,176,371
- Mua trong năm	-	12,460,000	612,153,482	116,826,841	-	741,440,323
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,020,485,286	-	-	-	-	3,020,485,286
- Tăng khác	-	103,432	694,036,165	34,740,000	-	728,879,597
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	437,388,502	-	-	437,388,502
- Giảm khác	46,093,432	-	-	-	-	46,093,432
- Số dư ngày 30/06/2009	27,194,629,502	135,532,472,764	2,209,919,335	798,998,821	842,479,221	166,578,499,643
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2009	2,048,866,781	25,945,497,966	426,068,935	444,535,496	226,945,063	29,091,914,241
- Khấu hao trong năm	540,052,390	4,407,587,545	85,851,583	47,646,341	48,708,960	5,129,846,819
- Tăng khác	-	-	246,529,698	1,672,285	-	248,201,983
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	276,356,100	-	-	276,356,100
- Giảm khác	-	1,672,285	-	-	-	1,672,285
- Số dư ngày 30/06/2009	2,588,919,171	30,351,413,226	482,094,116	493,854,122	275,654,023	34,191,934,658
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2009	22,171,370,867	109,574,411,366	915,049,255	202,896,484	615,534,158	133,479,262,130
- Tại ngày 30/06/2009	24,605,710,331	105,181,059,538	1,727,825,219	305,144,699	566,825,198	132,386,564,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2009</i>	<i>132,870,660,000</i>	<i>20,469,506,948</i>	<i>(2,004,157,734)</i>	<i>34,878,509,766</i>	<i>186,214,518,980</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-	-
Lãi trong kỳ	-	-		7,467,659,155	<i>7,467,659,155</i>
Tăng khác	-	-		-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-		3,704,299,205	<i>3,704,299,205</i>
Lỗ trong kỳ	-	-		-	-
Giảm khác	-	-		-	-
					-
<i>Số dư ngày 30/06/2009</i>	<i>132,870,660,000</i>	<i>20,469,506,948</i>	<i>(2,004,157,734)</i>	<i>38,641,869,716</i>	<i>189,977,878,930</i>

14.2 Các quỹ của Doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2009</i>	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	1,481,719,682	740,859,841	740,859,841	740,859,841	<i>3,704,299,205</i>
Giảm trong kỳ	-	-		740,859,841	<i>740,859,841</i>
<i>Số dư ngày 30/06/2009</i>	<i>1,481,719,682</i>	<i>740,859,841</i>	<i>740,859,841</i>	-	<i>2,963,439,364</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	278,827,308	477,297,765
Tiền Việt Nam	278,827,308	477,297,765
Tiền gửi ngân hàng	1,502,882,056	1,438,274,342
Tiền gửi ngân hàng VND	1,382,610,760	917,947,906
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	680,393,192	690,319,931
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	516,356,257	194,445,450
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	156,332,668	5,631,199
Ngân hàng VID Public - Chi nhánh KCN Bình Dương	-	193,544
Ngân hàng VCB - TP. HCM	25,157,759	25,157,759
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	2,170,861	-
Tiền gửi ngân hàng USD	114,509,208	514,576,285
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	67,450,901	502,562,733
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	37,535,976	3,175,082
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,522,331	8,838,470
Tiền gửi ngân hàng EURO	5,762,088	5,750,151
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	5,762,088	5,750,151
Tổng cộng	1,781,709,364	1,915,572,107

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	13,127,976,093	13,345,369,515
Công ty TNHH Mirae Fiber	100,000,000	100,000,000
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	15,640,000	10,440,000
Mr Shin Y. S.	4,800,000,000	4,800,000,000
Mrs Lim J. Y.	4,200,000,000	4,200,000,000
DNTN Việt Quang Minh	-	19,562,400
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Hà Nội	4,000,000,000	4,000,000,000
Mirae Fiber Joint Stock Company	-	151,190,148
Các khoản phải thu khác	12,336,093	64,176,967
Tổng cộng	13,127,976,093	13,345,369,515

3. Hàng tồn kho

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,785,327,642	1,757,381,169
Nguyên vật liệu tồn kho	10,960,013,756	10,615,064,076
NVL nệm lò xo	869,853,680	1,629,169,655
Chỉ các loại	275,854,749	161,930,307
Fiber các loại	5,919,966,821	4,826,303,921
Resin các loại	522,867,192	322,336,858
Vải các loại	2,797,466,618	3,285,542,886
Nhiên liệu	71,918,600	91,115,297
Nylon các loại	502,086,096	298,665,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

(tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ	78,339,152	59,081,275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532,784,430	199,907,385
Sản phẩm Quilting	45,348,691	58,891,206
Sản phẩm Bedding	233,134,313	141,016,179
Sản phẩm Nệm Lò Xo	254,301,426	-
Thành phẩm tồn kho	7,036,960,894	4,090,777,816
Thành phẩm Padding	1,376,004,422	776,480,689
Thành phẩm Quilting	274,819,077	108,394,168
Sản phẩm gia công	126,318,247	1,901,487
Thành phẩm Bedding	4,285,599,635	3,204,001,472
Nệm các loại	974,219,513	-
Tổng cộng	20,393,425,874	16,722,211,721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(269,962,483)	(269,962,483)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20,123,463,391	16,452,249,238

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính : VND	
	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư ngày 01/01/2009	682,709,347	682,709,347
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	682,709,347	682,709,347
- Số dư ngày 30/06/2009	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2009	203,860,362	203,860,362
- Khấu hao trong năm	42,669,336	42,669,336
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	246,529,698	246,529,698
- Số dư ngày 30/06/2009	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2009	478,848,985	478,848,985
- Tại ngày 30/06/2009	-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính : VND	
	Giá trị quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2009	17,236,000,000	17,236,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Số dư ngày 30/06/2009	17,236,000,000	17,236,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2009	1,018,897,371	1,018,897,371
- Khấu hao trong năm	213,717,990	213,717,990
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Số dư ngày 30/06/2009	1,232,615,361	1,232,615,361
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2009	16,217,102,629	16,217,102,629
- Tại ngày 30/06/2009	16,003,384,639	16,003,384,639

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	9,550,064
Xây dựng hệ thống máy sản xuất nệm	12,032,515,962	471,342,755
Xây nhà vệ sinh văn phòng	113,239,734	-
Xây dựng nhà xưởng mới 2	-	2,979,263,155
Xây dựng hệ thống máy sản xuất nệm lò xo 2	6,400,373,003	-
Xây dựng lối đi xưởng nệm lò xo	83,562,470	-
Tổng cộng	18,629,691,169	3,460,155,974

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	801,725,391	840,623,135
Chi phí khác	832,057,167	764,889,605
Tổng cộng	1,633,782,558	1,605,512,740

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	64,594,071,000	41,350,877,000
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương (VND)	19,060,000,000	29,450,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	14,900,000,000	-
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương (USD)	20,072,352,000	11,900,877,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	10,561,719,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,780,000,000	3,704,350,855
Nợ dài hạn VNĐ	1,780,000,000	3,560,000,000
Nợ dài hạn NT	-	144,350,855
Tổng cộng	66,374,071,000	45,055,227,855

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2009
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1,059,243,499)	566,286,309	-	(492,957,190)
Thuế GTGT hàng NK	-	777,572,832	777,572,832	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(1,138,757,546)	291,580,112	301,011,313	(1,148,188,747)
Thuế TNDN (*)	913,921,138	597,299,867	949,139,133	562,081,872
Thuế thu nhập cá nhân	3,204,937	5,149,299	8,354,236	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2,198,001,045			1,641,145,937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)

Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	917,126,075	562,081,872
11. Chi phí phải trả		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	115,442,666	
Phí taxi	3,882,276	
Tiền điện	78,445,668	41,862,554
Văn phòng phẩm	5,000,000	
Thuê xe ô tô	6,372,000	
Lãi vay ngân hàng	29,073,334	
Tiền điện thoại	22,641,659	
Phí dịch vụ trong nước	8,000,000	
Cộng	268,857,603	41,862,554
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	405,443,303	56,114,957
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn	-	342,000
Ông Shin Y. S.	19,380,000	-
Ông Shin D. J.	-	37,480,000
Mirae Fiber Joint Stock Company	290,684,784	405,678,499
Tổng cộng	715,508,087	499,615,456
13. Vay và nợ dài hạn		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,780,000,000	1,780,000,000
Tổng cộng	1,780,000,000	1,780,000,000

14.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	23,364,132,000	23,364,132,000
Shin Young Sik	31,087,812,000	31,087,812,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	6,050,216,000
Các cổ đông khác	72,368,500,000	72,368,500,000
Tổng cộng	132,870,660,000	132,870,660,000

14.4 Cổ phiếu

	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,287,066
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13,287,066
Cổ phiếu phổ thông	7,236,850
Cổ phiếu của cổ đông sáng lập	6,050,216
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009
	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	27,286,417,435
Doanh thu bán Quilting	6,271,762,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	205,757,052
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	4,754,822,760
Doanh thu bán thành phẩm nệm lò xo	706,663,567
Doanh thu bán hàng nội bộ-Bedding	159,785,678
Tổng cộng	39,385,209,326

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009
	VND
Giá vốn thành phẩm Pading	20,641,897,433
Giá vốn thành phẩm Quilting	4,880,652,370
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công	226,691,478
Giá vốn thành phẩm Bedding	4,210,622,879
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	869,972,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)

Tổng cộng	30,829,836,853
17. Doanh thu hoạt động tài chính	
	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,517,038
Doanh thu khác	6,741,991,386
Tổng cộng	6,746,508,424
18. Chi phí tài chính	
	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009
	VND
Chi phí lãi vay	1,046,537,661
Chi phí khác	2,607,392,870
Tổng cộng	3,653,930,531

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu		4,203,808,162
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Công ty mẹ	730,357,079
Công ty TNHH Mirae Fiber Hưng Yên	Đơn vị thành viên	3,473,451,083
Mua hàng		12,874,996,923
Mirae Fiber Technology co., ltd	Công ty mẹ	12,312,738,477
Công ty TNHH Mirae Fiber Hưng Yên	Đơn vị thành viên	562,258,446

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		29,798,682,766	35,467,157,294
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Công ty mẹ	29,798,682,766	35,467,157,294
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Đơn vị thành viên	-	151,190,148
Các khoản phải trả		29,137,526,447	28,854,245,668
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Công ty mẹ	11,034,846,715	22,734,724,385
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Đơn vị thành viên	18,102,679,732	6,119,521,283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
SOIE	207,529,980	-
Cty TNHH Hàn Việt	-	278,174,596
CK TRADING	-	301,657,352
Eland World CO. ,LTD	-	308,454,434
CÔNG TY TNHH Đại Hàn Việt	-	344,604,579
Chi Nhánh Công Ty CP EVERPIA VIET NAM	-	446,184,081
WOOGWANG ENTERPRISE CO	175,527,293	386,686,996
Cty TNHH STYLE LAB VINA	184,682,252	243,091,286
CÔNG TY TNHH SX Và TM Thanh Thủy	185,474,127	227,756,641
CÔNG TY TNHH HIKOSEN CARA	186,772,557	207,403,935
NAHNOOM ONS A Co., Ltd	211,838,585	212,138,480
CÔNG TY TNHH TM SX Ngọc Hạnh	245,784,594	250,319,414
CTY TNHH ABAN VIET NAM	252,980,295	244,616,839
Cty TNHH Triều Ân	272,070,428	-
Seo Incheon VN CO. ,LTD	285,538,023	201,052,160
Cty TNHH SX & TM Vạn Thành	291,857,211	380,131,667
QUANG VIET ENTERPRISE CO., LTD	312,380,047	-
Cty CP May XK Phan Thiết	316,708,995	-
Cơ Sở Thủy Ngân	321,615,533	436,918,884
OSPIG TEXTIL GMBH & CO	339,254,451	-
SAM WON TRADING CO., LTD	366,258,376	-
A_ONE INTERNATIONAL LTD	375,309,583	-
HANSOLL TEXTILE LTD	391,653,461	-
Cty TNHH may & TM Thạch Bình	392,625,546	-
KY INDUSTRIAL CORPORATION HANSU	397,151,997	-
YOUNG WOO VINA CO.,L	404,891,890	251,322,415
Cty TNHH TK XK TM XNK Nội Thất KTF	428,188,533	380,675,950
Regent Harvest Enterprises Limited	436,643,333	-
APEX GLOBAL CO., LTD	456,971,675	518,265,707
CÔNG TY TNHH Vạn Thiên Sa	463,284,294	545,365,583
CÔNG TY TNHH HAN BA	496,395,368	386,348,815
Công ty TNHH Việt Hàn	561,054,788	561,849,061
DNTN May Mặc Kim Hàn	617,742,738	642,466,723
SHINJIN PACIFIC CO...LTD	716,260,181	1,036,293,397
CTY TNHH YOUNG POONG VINA	752,185,962	578,399,599
Công Ty TNHH TM & SX Phước Thịnh Trần	827,313,181	317,875,990
Doo Sol Trading Co., LTD	1,155,336,100	1,154,299,505
Cty Liên Doanh Việt Thắng-Luch 1	1,249,154,002	275,518,375
KEVIN D & M CO., LTD	1,460,384,822	-
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	29,798,682,766	35,467,157,294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009
(tiếp theo)

Các khách hàng khác	14,103,296,766	10,840,070,703
Tổng cộng	59,640,799,733	57,425,100,461

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cty CP Ô Tô Trường Hải (Tỉnh Đồng Nai)	120,000,000	-
CTY TNHH Dệt S.Y	2,008,360,198	1,199,158,156
CTY TNHH TMV VINA	2,240,396,740	2,178,537,470
CTY TNHH WOLSUNG VINA	1,673,438,970	1,137,768,784
CÔNG TY TNHH SHINHAN VINA	1,739,302,500	1,710,227,386
Công ty Cổ phần Mirae	23,206,000	360,000
Công Ty TNHH DELOITTE Việt Nam	297,160,000	-
Công Ty TNHH Dịch Thuật Khánh Băng	-	3,000,000
Công ty TNHH Lạc Hồng	120,000,000	120,000,000
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Trần Quang	258,181,887	-
Công ty TNHH XD Điện Miền Nam	-	63,123,500
Công Ty TNHH XNK DV Mắm Việt	-	500,000
Công ty TNHH XNK Vải Sợi Và May Mặc	1,016,908,691	-
Công ty Đào Tạo Tổ Chức Biểu Diễn Việt Nhật	-	2,510,198
Cơ Điện Tham Đôn	45,000,000	45,000,000
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM	-	7,500,000
Trương Thị Thanh Xuân	-	220,000
Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	20,000,000	-
Nhà cung cấp khác	57,924,202	23,878,404
Tổng cộng	9,619,879,188	6,491,783,898

4. Phải trả người bán

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
CH Hoàng Phát	-	6,450,000
CH điện CN Dung Toàn	150,334,210	174,178,950
Cty CP Giao Nhận & Thương Mại KL	95,940,235	-
Cty CP ánh Dương VN	-	3,452,680
Cty Cổ Phần Dầu Khí Thái Bình Dương	798,094,125	363,447,035
Cty LD Coats Phong Phú	-	55,609,522
CTY TNHH DK VINA	-	20,634,653
Cty TNHH TM SX DV Trần Hiệp Thành	264,889,189	275,827,839
Cty TNHH Toung Loong Textile MFG (VN)	-	1,760,000
CTY TNHH TÂN HOÀNG ANH	160,965,035	198,357,087
CÔNG TY TNHH HAN BA	-	11,851,579
CÔNG TY TNHH Hạnh Sinh	-	293,216,051
Công TNHH DV Bảo Vệ Thiên Đức	-	71,500,000
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Vũng Tàu	-	391,991,214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

(tiếp theo)

Công Ty Cổ Phần Nhật Việt	145,000,000	-
Công TY LD TNHH Hoa Việt	-	3,545,387
Công ty TNHH Coats Phong Phú	223,650,548	-
Công Ty TNHH Cơ Khí Hưng Toàn	-	669,723,020
Công ty TNHH Minh Giang	-	205,000
Công Ty TNHH SX TM DV Khang Thái	-	37,274,050
Công Ty TNHH SX TM DV Đặng Đông Nghi	-	23,841,300
Công Ty TNHH SX-TM Phú An	233,653,574	66,314,160
Công Ty TNHH WORLD VINA	-	113,404,600
DNTN Khách Sạn Sao	-	1,407,675
DNTN TM DV Tân Vạn	-	62,152,700
HTX TM & DV GNVТ Song Anh	-	9,057,300
Khách Sạn Hải Vân Cty CP SG Hòa xa	-	1,584,000
Mirae Fiber Joint Stock Company	3,965,909,549	1,453,000,822
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	11,034,846,715	22,734,724,385
SHING MING IND ., CO LTD	508,590,000	362,417,619
VINA FOAM CO.,LTD	-	13,633,528
WONYOUNG NON-WOVEN FABRIC CO.,LTD	146,473,920	146,681,280
Các nhà cung cấp khác	717,685,839	601,750,496
Tổng cộng	18,446,032,939	28,168,993,932

5. Người mua trả tiền trước

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
A FIRST CO., LTD	9,654,733	9,668,402
A_ONE INTERNATIONAL LTD	-	7,213,700
Cty TNHH Hansae Việt Nam	43,565,819	-
Cty TNHH Sông Thương	30,527,606	-
Cty TNHH TM Thiên An Phong	51,387,425	-
EMPHIL INC Co. Ltd	34,924,028	34,973,469
FATEC GLOBAL CO., LTD	44,181,891	83,359,447
KEVIN D & M CO., LTD	-	278,287,154
KY INDUSTRIAL CORPORATION HANSU	-	8,015,647
Mirae Fiber Joint Stock Company	13,846,085,399	4,260,841,962
Pan - Pacific CO., LTD	41,973,085	42,707,341
S4 FASHION PARTNER GMBH	-	157,826,054
SANG WON TRADING CO., LTD	-	17,809,043
Tae Kyung Apparel CO., LTD	-	13,509,108
Vivabon (Hương)	-	10,226,945
YES TRADING CO., LTD	50,469,251	50,540,699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

(tiếp theo)

Các khách hàng khác	45,251,455	22,467,715
Tổng cộng	14,198,020,692	4,997,446,686
7. Chi phí bán hàng		
		Từ 01/04/2009
		đến 30/06/2009
		VND
Chi phí vật liệu bao bì		15,750,000
Chi phí khấu hao TSCĐ		64,121,348
Thuế, phí, lệ phí		47,816,925
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,226,950,738
Chi phí bằng tiền khác		549,534,808
Tổng cộng		1,904,173,819
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		Từ 01/04/2009
		đến 30/06/2009
		VND
Chi phí nhân viên quản lý		1,520,828,216
Chi phí đồ dùng văn phòng		149,653,109
Khấu hao TSCĐ		157,772,380
Thuế, phí, lệ phí		146,571,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài		78,497,996
Chi phí khác bằng tiền		915,546,641
Tổng cộng		2,968,869,997
9. Thu nhập khác		
		Từ 01/04/2009
		đến 30/06/2009
		VND
Thu nhập khác		12,641,905
Tổng cộng		12,641,905
10. Chi phí khác		
		Từ 01/04/2009
		đến 30/06/2009
		VND
Chi phí khác		73,986,892
Tổng cộng		73,986,892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến 30/06/2009

(tiếp theo)

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin